

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng  
Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Building a better  
working world

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 81

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

### Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

### Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

### Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2015

### Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

<b>Kế toán Trưởng</b>	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011
<b>Đại diện theo pháp luật</b>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b> <i>(Theo Giấy ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&amp;CĐKT ngày 01/11/2014)</i>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### **Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng**

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61039047/17820108

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 11 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better  
working world**

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ông Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Bà Đặng Phương Hà  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>8.518.139</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>19.714.714</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>133.357.003</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		92.189.431
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		41.167.572
3	Dự phòng rủi ro		-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>9.061.389</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		9.061.389
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>18</b>	<b>628</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>376.079.052</b>
1	Cho vay khách hàng	8	384.643.654
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.564.602)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>107.462.284</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	42.468.041
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	65.661.872
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(667.629)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>5.339.786</b>
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	1.719.532
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	2.829.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(35.789)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.771.541</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.149.649
a	Nguyên giá tài sản cố định		6.987.554
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.837.905)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.621.892
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.164.095
b	Hao mòn tài sản cố định		(542.203)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>8.623.946</b>
1	Các khoản phải thu	14(a)	2.226.236
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	4.815.506
3	Tài sản Có khác	14(c)	1.582.204
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>672.928.482</b>
			<b>576.305.522</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>15</b>	<b>41.479.553</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>16</b>	<b>72.194.479</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		52.011.179
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		20.183.300
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>501.510.585</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>18</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>2.007.070</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>11.476.404</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.996.351
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	6.480.053
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>628.668.091</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.521
a	Vốn điều lệ		26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.749.507
4	Lợi nhuận chưa phân phối		7.135.363
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.665.749
b	Lợi nhuận để lại năm nay		3.469.614
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>44.260.391</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>672.928.482</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 Triệu VND</b>	<b>31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)</b>
<b>STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	74.143	150.024
2	Cam kết giao dịch hối đoái	19.757.401	11.078.553
a	Cam kết mua ngoại tệ	8.852.550	3.179.688
b	Cam kết bán ngoại tệ	10.904.851	7.898.865
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	27.283.715	32.442.694
4	Bảo lãnh khác	30.826.079	21.020.044
5	Các cam kết khác	26.797	567.188
		<b>36</b>	<b>77.968.135</b>
		<b>77.968.135</b>	<b>65.258.503</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

		<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)</b>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	31.194.938	28.076.637
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(15.889.915)	(16.248.305)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>15.305.023</b>	<b>11.828.332</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.277.774	2.699.641
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(1.632.364)	(1.320.858)
<b>II</b>	<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>1.645.410</b>	<b>1.378.783</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>25</b>	<b>1.571.400</b>	<b>1.344.735</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>26</b>	<b>175.287</b>	<b>154.929</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>179.268</b>	<b>183.816</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.135.799	1.937.037
6	Chi phí hoạt động khác		(230.390)	(149.955)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>1.905.409</b>	<b>1.787.082</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>29</b>	<b>83.479</b>	<b>265.306</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>20.865.276</b>	<b>16.942.983</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>30</b>	<b>(8.161.247)</b>	<b>(6.722.416)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>12.704.029</b>	<b>10.220.567</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31</b>	<b>(6.049.730)</b>	<b>(4.572.664)</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>6.654.299</b>	<b>5.647.903</b>

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND <i>(Trình bày lại)</i>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.445.822)	(1.197.270)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(1.445.822)</b>	<b>(1.197.270)</b>
<b>XIII</b>	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>5.208.477</b>	<b>4.450.633</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

*Phó phòng*  
*Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

*Kế toán Trưởng*

*Phó Tổng Giám đốc*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	29.957.328	28.004.034
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.696.663)	(15.857.288)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.645.410	1.378.442
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.134.498	1.785.916
5	Thu nhập khác	71.612	364.339
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.831.996	1.412.884
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.019.570)	(6.117.125)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.618.531)	(1.089.856)
	<b>34</b>		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>11.306.080</b>	<b>9.881.346</b>
<b>(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động</b>			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác	4.654.648	(10.398.429)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(49.009.427)	(9.885.836)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(628)	136.725
12	Các khoản cho vay khách hàng	(63.322.055)	(48.630.786)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(4.028.310)	(4.397.547)
14	Tài sản hoạt động khác	(516.766)	(484.567)
<b>Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(12.613.519)	21.470.661
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	28.805.402	(728.513)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	78.269.900	89.773.388
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.571)	(4.956)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(75.278)	75.278
21	Công nợ hoạt động khác	(478.541)	(4.272.462)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(480.845)	(504.930)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.490.910)</b>	<b>42.029.372</b>

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.158.327)	(979.065)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.862	3.949
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.061)	(2.499)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(228.584)	(499.602)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12.100	9.565
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	75.256	202.137
10	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	3.562	-
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.294.192)</b>	<b>(1.265.515)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Chi phí phát hành cổ phiếu thường năm 2014	-	(47)
2	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.665.020)	(2.780.901)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.665.020)</b>	<b>(2.780.948)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(11.450.122)</b>	<b>37.982.909</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>	<b>33 174.190.601</b>	<b>136.207.692</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>	<b>33 162.740.479</b>	<b>174.190.601</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

  
Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

  
Kế toán Trưởng

  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

### **(b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	<b>2.665.020.334</b>	<b>100%</b>	<b>2.665.020.334</b>	<b>100%</b>

### **(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và chín mươi lăm (95) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)**

**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

*Công ty con*

<b>Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHĐLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)**

**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

*Công ty liên doanh*

<b>Công ty liên doanh</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Liên doanh Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

*Công ty liên kết*

<b>Công ty liên kết</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 14.295 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.643 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

### **(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 11 tháng 3 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### **(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)*

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Trong vòng 23 ngày, kể từ ngày cuối cùng của quý trước, TCTD phải cập nhật kết quả phân loại nợ từ CIC để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương ứng. Do vậy, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện cập nhật kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 theo thông tin từ CIC.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(c) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

*Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 49”).*

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015. So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của TCTD được xác định theo Luật các TCTD;
- Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”).*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“QĐ15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

*Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 14”).*

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo công thức quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

### **(d) Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(e) Các giao dịch ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### (e) Các giao dịch ngoại tệ (tiếp theo)

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

### (f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### (g) Cho vay khách hàng

#### (i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

#### (ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

#### *Tỷ lệ dự phòng*

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau, khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

#### (iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(g) Cho vay khách hàng (tiếp theo)**

#### **(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

#### **(v) Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, Nghị định số 34/2015/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 5 tháng 4 năm 2015 về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP” và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2015 về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

### **(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

### **(i) Các khoản đầu tư**

#### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### *(ii) Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

#### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

#### *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trọng thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(i) Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

#### **(ii) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho TCTD bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt, được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

#### **(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác**

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

*Công ty con của TCTD* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

*Công ty liên doanh* là là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

*Công ty liên kết* là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(i) Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

#### **(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

##### *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

### **(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### (k) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm    |
| • Máy móc, thiết bị      | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 6 năm     |
| • Tài sản cố định khác   | 4 năm     |

### (l) Tài sản cố định vô hình

#### (i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(l) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

#### **(i) Quyền sử dụng đất (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

#### **(ii) Các tài sản vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

### **(m) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

### **(n) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### **(o) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(p) Vốn và các quỹ**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### **(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

### **(q) Doanh thu và chi phí**

#### **(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(q) Doanh thu và chi phí (tiếp theo)**

#### **(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

#### **(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

#### **(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động.

### **(r) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

### **(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(t) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

### **(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập theo khu vực địa lý.

### **(v) Các khoản mục ngoại bảng**

#### **(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi lập báo cáo tài chính (xem Thuyết minh 2(e)).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

**(v) Các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)**

*(i) Các hợp đồng ngoại hối (tiếp theo)*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi lập báo cáo tài chính (xem Thuyết minh 2(e)).

*(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, trong tự các khoản cho vay khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

**(w) Các khoản phải thu khác**

Đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2(g)).

**(x) Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### **3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

#### **(b) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

#### **(c) Dừng ghi nhận**

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

#### **(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 39(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 39(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



**4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	7.092.462	6.614.660
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.424.886	1.706.179
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	791	1.510
	<b>8.518.139</b>	<b>8.322.349</b>

**5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi bằng VND	3.258.269	1.735.761
Tiền gửi bằng USD	16.456.445	11.531.021
	<b>19.714.714</b>	<b>13.266.782</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

<b>Loại tiền gửi</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

**6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	772	1.170
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.598.488	30.957.477
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.157.103	14.688.836
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.433.068	43.019.574
	<b>92.189.431</b>	<b>88.667.057</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	38.180.075	50.077.239
Cho vay bằng ngoại tệ	2.987.497	8.733.125
	<b>41.167.572</b>	<b>58.810.364</b>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(22.877)
	<b>41.167.572</b>	<b>58.787.487</b>
	<b>133.357.003</b>	<b>147.454.544</b>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác:

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	133.309.503	139.563.915
Nợ cần chú ý	47.500	7.892.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	21.246
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.357.003</b>	<b>147.477.421</b>

Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	22.877
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>22.877</b>

**6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)**

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	65.989
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	(65.989)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	22.877	7.134
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	(22.877)	15.743
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>22.877</b>

**7. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>9.061.389</b>	<b>9.777.109</b>
Chứng khoán Chính phủ	5.566.843	8.816.462
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	3.494.546	960.647
	<b>9.061.389</b>	<b>9.777.109</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>9.061.389</b>	<b>9.777.109</b>
Đã niêm yết	9.061.389	9.777.109
	<b>9.061.389</b>	<b>9.777.109</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**8. Cho vay khách hàng**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	382.489.356	319.586.324
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.108.083	1.695.473
Các khoản trả thay khách hàng	46.215	39.802
	<b>384.643.654</b>	<b>321.321.599</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	368.207.282	296.439.070
Nợ cần chú ý	9.340.702	17.472.249
Nợ dưới tiêu chuẩn	795.481	2.131.996
Nợ nghi ngờ	749.780	1.746.774
Nợ có khả năng mất vốn	5.550.409	3.531.510
	<b>384.643.654</b>	<b>321.321.599</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Nợ ngắn hạn	230.106.409	206.751.270
Nợ trung hạn	41.599.239	32.420.092
Nợ dài hạn	112.938.006	82.150.237
	<b>384.643.654</b>	<b>321.321.599</b>

**8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Doanh nghiệp Nhà nước	90.159.335	89.832.440
Công ty trách nhiệm hữu hạn	81.133.664	67.809.257
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.944.432	17.729.968
Hợp tác xã và công ty tư nhân	7.712.731	6.048.203
Cá nhân	77.827.285	51.740.135
Khác	101.866.207	88.161.596
	<b>384.643.654</b>	<b>321.321.599</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Xây dựng	21.093.479	16.177.383
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	27.270.183	23.622.314
Sản xuất và gia công chế biến	121.052.108	110.505.098
Khai khoáng	17.375.028	13.880.734
Nông, lâm, thủy hải sản	10.761.131	7.558.882
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.549.692	14.875.936
Thương mại, dịch vụ	105.498.319	94.526.338
Nhà hàng, khách sạn	8.761.074	8.806.821
Các ngành khác	49.282.640	31.368.093
	<b>384.643.654</b>	<b>321.321.599</b>

**9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Dự phòng chung	2.688.909	2.245.624
Dự phòng cụ thể	5.875.693	4.797.930
	<b>8.564.602</b>	<b>7.043.554</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	2.245.624	1.906.643
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	437.663	337.148
Chênh lệch tỷ giá	5.622	1.833
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.688.909</b>	<b>2.245.624</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	4.797.930	4.504.432
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	5.105.194	4.684.678
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(3.407.735)	(2.752.276)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	(620.575)	(1.639.191)
Chênh lệch tỷ giá	879	287
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.875.693</b>	<b>4.797.930</b>

## 10. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	32.178.596	29.624.659
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	-	12.294.509
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.189.445	6.956.501
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	100.000
	<b>42.468.041</b>	<b>48.975.669</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(18.150)	(34.150)
	<b>42.449.891</b>	<b>48.941.519</b>

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(18.150)	(18.150)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(16.000)
	<b>(18.150)</b>	<b>(34.150)</b>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	10.323
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	-	(10.323)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Biến động dự phòng chung cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	18.150	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	18.150
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.150</b>	<b>18.150</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.000	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	(16.000)	16.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>16.000</b>

**(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	51.564.369	13.163.268
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.278	292.548
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	10.488.751	2.728.751
	<b>62.153.398</b>	<b>16.184.567</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(74.466)	(20.466)
	<b>62.078.932</b>	<b>16.164.101</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(74.466)	(20.466)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
	<b>(74.466)</b>	<b>(20.466)</b>

Biến động dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>
	<b>kết thúc</b>	<b>kết thúc</b>
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	1.529
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	-	(1.529)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Biến động dự phòng chung cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết:

	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>
	<b>kết thúc</b>	<b>kết thúc</b>
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	20.466	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	54.000	20.466
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.466</b>	<b>20.466</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(c) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	3.508.474	1.872.604
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(575.013)	(174.718)
	<b>2.933.461</b>	<b>1.697.886</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	174.718	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	491.750	174.718
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(91.455)	-
	<b>575.013</b>	<b>174.718</b>

**(d) Phân tích chất lượng chứng khoán**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.908.751	4.828.751
Nợ cần chú ý	-	320.000
	<b>12.908.751</b>	<b>5.148.751</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			<b>1.719.532</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			<b>1.599.412</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**(b) Vốn góp liên doanh**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			<b>815.515</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			<b>708.415</b>

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			<b>11.110</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			<b>11.110</b>

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị của công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	2,99%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	2,00%	499.602
			<b>2.829.418</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(35.789)
			<b>2.793.629</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.453
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.572
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,11%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	3,67%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,59%	499.602
			<b>2.851.595</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(25.841)
			<b>2.825.754</b>

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.841	38.206
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem Thuyết minh 30)	9.948	(12.365)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.789</b>	<b>25.841</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền đẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.915.898	2.900.597	553.409	528.011	5.897.915
Tăng trong kỳ	655.238	202.271	117.687	160.167	1.135.363
- Mua trong kỳ	640.089	200.860	117.687	150.129	1.108.765
- Tăng khác	15.149	1.411	-	10.038	26.598
Giảm trong kỳ	(6.289)	(25.940)	(5.593)	(7.902)	(45.724)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.945)	(25.919)	(5.593)	(7.688)	(42.145)
- Giảm khác	(3.344)	(21)	-	(214)	(3.579)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.564.847</b>	<b>3.076.928</b>	<b>665.503</b>	<b>680.276</b>	<b>6.987.554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	283.559	2.386.218	356.972	286.077	3.312.826
Tăng trong kỳ	94.991	292.859	60.374	117.584	565.808
- Khấu hao trong kỳ	93.732	292.799	60.374	117.584	564.489
- Tăng khác	1.259	60	-	-	1.319
Giảm trong kỳ	(1.306)	(25.911)	(5.594)	(7.918)	(40.729)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.306)	(25.911)	(5.594)	(7.661)	(40.472)
- Giảm khác	-	-	-	(257)	(257)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>377.244</b>	<b>2.653.166</b>	<b>411.752</b>	<b>395.743</b>	<b>3.837.905</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.632.339	514.379	196.437	241.934	2.585.089
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.187.603</b>	<b>423.762</b>	<b>253.751</b>	<b>284.533</b>	<b>3.149.649</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất Triệu VND</b>	<b>Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND</b>	<b>Tài sản vô hình khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.556.258	475.173	76.857	2.108.288
Tăng trong kỳ	53.291	2.599	-	55.890
- <i>Mua trong kỳ</i>	47.360	2.202	-	49.562
- <i>Tặng khác</i>	5.931	397	-	6.328
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	(83)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.609.549</b>	<b>477.772</b>	<b>76.774</b>	<b>2.164.095</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	20.491	408.122	61.643	490.256
Tăng trong kỳ	7.680	44.350	-	52.030
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.600	44.350	-	50.950
- <i>Tặng khác</i>	1.080	-	-	1.080
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	(83)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.171</b>	<b>452.472</b>	<b>61.560</b>	<b>542.203</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.535.767	67.051	15.214	1.618.032
Số dư cuối kỳ	1.581.378	25.300	15.214	1.621.892

**14. Tài sản Có khác**

**(a) Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2015 Triệu VND</b>	<b>31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)</b>
Các khoản phải thu nội bộ	753.239	611.723
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.472.997	1.153.210
	<b>2.226.236</b>	<b>1.764.933</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**14. Tài sản Có khác (tiếp theo)**

**(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)**

*(i) Các khoản phải thu bên ngoài*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
		<i>(Trình bày lại)</i>
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	145.888	226.817
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	151.777	135.105
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 34)	167	53
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 34)	5	2.185
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 34)	265	513
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	767.021	699.885
Các khoản phải thu khác	407.874	88.652
	<b>1.472.997</b>	<b>1.153.210</b>

*(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
		<i>(Trình bày lại)</i>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>767.021</b>	<b>699.885</b>
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<b>650.993</b>	<b>531.810</b>
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	162.572	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	132.890	116.979
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	39.866	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	31.348	27.155
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.056	37.309
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	24.566	349
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	13.600	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	7.848	55.555
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh	2.613	10.207
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long	-	80.772
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tây	-	46.000
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau	-	26.281
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Huế	-	25.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**14. Tài sản Có khác (tiếp theo)**

**(b) Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	1.221.651	938.266
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	511.267	423.108
Từ các khoản đầu tư chứng khoán	3.041.274	2.238.462
Từ giao dịch phái sinh	41.314	57.826
	<b>4.815.506</b>	<b>3.657.662</b>

**(c) Tài sản Có khác**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	986.158	730.472
Vật liệu	88.824	71.695
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	324.090	526.399
Tài sản Có khác	183.132	304.214
	<b>1.582.204</b>	<b>1.632.780</b>

**15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>2.861.958</b>	<b>1.219.014</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.321.634	776.516
Vay khác	540.324	442.498
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>26.049.857</b>	<b>36.090.880</b>
<b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>12.567.738</b>	<b>16.783.178</b>
	<b>41.479.553</b>	<b>54.093.072</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>52.011.179</b>	<b>33.998.169</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.090.120	2.710.507
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.139.569	23.476.594
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.910.000	6.761.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.871.490	1.050.068
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>20.183.300</b>	<b>9.390.908</b>
Vay bằng VND	16.462.000	8.500.000
Vay bằng ngoại tệ	3.721.300	890.908
	<b>72.194.479</b>	<b>43.389.077</b>

**17. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>141.148.372</b>	<b>109.650.608</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	101.384.626	78.672.842
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39.763.746	30.977.766
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>354.428.580</b>	<b>306.587.276</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	283.783.825	242.919.479
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.644.755	63.667.797
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>4.825.700</b>	<b>6.251.735</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1.107.933</b>	<b>751.066</b>
	<b>501.510.585</b>	<b>423.240.685</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các TCKT	225.712.802	197.018.324
Cá nhân	275.797.783	226.222.361
	<b>501.510.585</b>	<b>423.240.685</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	8.944.224	89.199	8.171.486	53.179
Hợp đồng kỳ hạn	7.784.153	(88.571)	8.168.235	(128.457)
	<b>16.728.377</b>	<b>628</b>	<b>16.339.721</b>	<b>(75.278)</b>

**19. Phát hành giấy tờ có giá**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>6.081</b>	<b>7.638</b>
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	210	204
Trung hạn bằng VND	415	942
Trung hạn bằng ngoại tệ	5.456	6.492
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>	<b>2.000.989</b>	<b>2.001.003</b>
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	117
Trung hạn bằng VND	2.000.827	2.000.827
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	<b>2.007.070</b>	<b>2.008.641</b>

**20. Các khoản nợ khác**

**(a) Các khoản lãi, phí phải trả**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.671.453	4.545.980
Lãi tiền gửi và vay của các TCTD khác	263.823	227.474
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	58.445	38.668
	<b>4.996.351</b>	<b>4.814.752</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)**

**(b) Các khoản phải trả và công nợ khác**

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.686.030	1.163.728
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.595.586	3.975.335
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.198.437	865.557
	<b>6.480.053</b>	<b>6.004.620</b>

*(i) Các khoản phải trả nội bộ*

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.490.490	974.200
Các khoản phải trả khác	195.540	189.528
	<b>1.686.030</b>	<b>1.163.728</b>

*(ii) Các khoản phải trả bên ngoài*

	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> <i>(Trình bày lại)</i>
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 34)	231.974	398.290
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	163.624	336.187
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	24.502	19.437
- Các thuế khác phải trả	43.848	42.666
Lãi nhận trước chờ phân bổ	30.483	139.160
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	137.828	348.833
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	182.115	221.799
Các khoản khác phải trả khách hàng	189.171	305.166
Các khoản chờ thanh toán khác	106.740	74.931
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ các tổ chức khác	1.500.000	1.500.000
Phải trả khác	1.152.747	922.628
	<b>3.595.586</b>	<b>3.975.335</b>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05/TC/TD**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thông đốc NHNN Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**21. Vốn và các quỹ**

**(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 (trình bày lại)	26.650.203	5.725.318	1.328.154	2.645.407	3.973.561	6.330.315	42.679.397
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.208.477	5.208.477
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	260.425	520.846	781.271	(1.738.597)	(957.326)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(5.325)	(5.325)	-	(5.325)
Tặng khác	-	-	-	-	-	188	188
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.665.020)	(2.665.020)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>26.650.203</b>	<b>5.725.318</b>	<b>1.588.579</b>	<b>3.160.928</b>	<b>4.749.507</b>	<b>7.135.363</b>	<b>44.260.391</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)**

**(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng**

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	<b>26.650.203</b>	<b>26.650.203</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần theo Giấy phép</b>	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

**22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.381.184	22.197.875
Thu nhập lãi tiền gửi	1.177.956	774.307
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	5.282.657	4.795.598
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.048.235	4.795.598
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	234.422	-
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	283.154	253.654
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	39.870	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30.117	55.203
	<b>31.194.938</b>	<b>28.076.637</b>

### 23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(14.985.739)	(15.304.232)
Trả lãi tiền vay	(587.937)	(500.523)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(240.026)	(241.501)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(76.213)	(202.049)
	<b>(15.889.915)</b>	<b>(16.248.305)</b>

### 24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.130.027	1.727.612
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	186.393	157.229
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.636	2.532
Thu khác	958.718	812.268
	<b>3.277.774</b>	<b>2.699.641</b>
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.280.848)	(1.068.182)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(50.158)	(35.187)
Chi về dịch vụ viễn thông	(76.999)	(65.695)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(327)	(526)
Chi khác	(224.032)	(151.268)
	<b>(1.632.364)</b>	<b>(1.320.858)</b>
	<b>1.645.410</b>	<b>1.378.783</b>

**25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.968.544	2.390.591
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	265.360	181.014
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	668.181	286.793
	<b>3.902.085</b>	<b>2.858.398</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(952.813)	(681.149)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.352.441)	(730.745)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(25.431)	(101.769)
	<b>(2.330.685)</b>	<b>(1.513.663)</b>
	<b>1.571.400</b>	<b>1.344.735</b>

**26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	295.597	177.913
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(120.310)	(22.984)
	<b>175.287</b>	<b>154.929</b>

**27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	192.649	185.821
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.381)	(13.857)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	-	10.323
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(b))	-	1.529
	<b>179.268</b>	<b>183.816</b>

**28. Lãi thuần từ hoạt động khác**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	1.831.996	1.412.884
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	10.449
Thu về nghiệp vụ bán nợ	212.882	356.548
Thu nhập khác	90.921	157.156
	<b>2.135.799</b>	<b>1.937.037</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(4.310)	(32.815)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(110)	(163)
Chi công tác xã hội	(211.852)	(111.625)
Chi phí khác	(14.118)	(5.352)
	<b>(230.390)</b>	<b>(149.955)</b>
	<b>1.905.409</b>	<b>1.787.082</b>

**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ các khoản góp vốn, mua cổ phần	82.379	205.698
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	1.100	858
Thu nhập khác	-	58.750
	<b>83.479</b>	<b>265.306</b>

**30. Chi phí hoạt động**

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(163.452)	(133.183)
Chi phí cho nhân viên	(4.181.970)	(3.366.091)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(3.886.194)	(3.081.013)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(217.870)	(210.279)
- Chi trợ cấp	(950)	(1.171)
Chi về tài sản	(1.874.773)	(1.664.105)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(615.439)	(616.039)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.639.091)	(1.334.814)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(292.013)	(224.223)
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(e))	(9.948)	-
	<b>(8.161.247)</b>	<b>(6.722.416)</b>

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
<b>Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 6)	-	65.989
<b>Dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	22.877	(15.743)
<b>Dự phòng chung cho vay khách hàng</b> (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(437.663)	(337.148)
<b>Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng</b> (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(5.105.194)	(4.684.678)
<b>Dự phòng chung cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết</b> (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10a và 10b)	(54.000)	(38.616)
<b>Dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết</b> (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10a và 10c)	(475.750)	(190.718)
<b>Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng</b> Hoàn nhập dự phòng	-	628.250
	<b>(6.049.730)</b>	<b>(4.572.664)</b>



### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	6.654.299	5.647.903
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Cổ tức thu được trong năm (xem Thuyết minh 29) (Thoái chi)/Chi phí không tính thuế trong kỳ	(82.379) -	(205.698) (68)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.571.920</b>	<b>5.442.137</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng</b>	<b>1.445.822</b>	<b>1.197.270</b>

### 33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.518.139	8.322.349
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.714.714	13.266.782
Tiền, ngoại hối gửi tại và cho vay các TCTD khác đảo hạn trong vòng 3 tháng	121.103.574	130.569.344
Chứng khoán kinh doanh	9.061.389	9.777.109
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	4.342.663	12.255.017
	<b>162.740.479</b>	<b>174.190.601</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**34. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

	Số dư tại 1/1/2015 Triệu VND (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2015		
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	17.252	290.770	283.525	24.502	(5)	24.497
Thuế TNDN hiện hành	336.134	1.445.856	1.618.533	163.624	(167)	163.457
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Vietcombank	336.125	1.445.822	1.618.323	163.624	-	163.624
- Điều chỉnh thuế các năm trước	62	34	208	-	(112)	(112)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá của nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(53)	-	2	-	(55)	(55)
Thuế và phí khác	42.153	340.425	338.995	43.848	(265)	43.583
	<b>395.539</b>	<b>2.077.051</b>	<b>2.241.053</b>	<b>231.974</b>	<b>(437)</b>	<b>231.537</b>

**35. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

	Năm kết thúc 31/12/2015	Năm kết thúc 31/12/2014 (Trình bày lại)
<b>Tổng số cán bộ, nhân viên (người)</b>	<b>14.295</b>	<b>13.643</b>
<b>Thu nhập của cán bộ, nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (xem Thuyết minh 30)	3.886.194	3.081.013
<b>Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)</b>	<b>22,65</b>	<b>18,82</b>

### **36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

### 37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền gửi		107.562	80.546
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		83.575	40.354
<b>Bộ Tài chính</b>	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền vay		4.908	30.768
Chi phí lãi tiền gửi		61.536	104.632
Chi phí lãi tiền vay		20.694	13.791
<b>Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank</b>	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		76.572	80.551
Thu nhập lãi tiền gửi		-	2.802
Chi phí lãi tiền gửi		4.423	9.737
Chi phí lãi tiền vay		-	1.571
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.592	1.592
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		1.414	2.068
Thu nhập lãi tiền gửi		8.585	7.513
Thu phí chuyển tiền		-	1.568
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		25.431	34.290
Chi phí thuê văn phòng		87.095	86.932
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		-	47.820
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam</b>	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền gửi		5.298	3.623

**37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	19.714.714	13.266.782
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		15.429.696	18.002.192
<b>Bộ Tài chính</b>			
Cho vay Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý	-	609.724
Tiền gửi tại Ngân hàng		26.049.857	36.090.880
Vay Bộ Tài chính		545.838	248.738
<b>Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank</b>	Công ty con		
Cho vay		2.032.163	1.620.440
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		267.497	300.988
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		652.251	706.427
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		416.093	416.743
Tiền thuê văn phòng trả trước		58.063	143.028
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam</b>	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.263.589	2.133.699
<b>Công ty chuyển tiền Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		1.928	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý**

	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	41.677.897	7.261.276	20.723.887	(38.468.122)	31.194.938
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(35.024.311)	(5.041.486)	(14.292.240)	38.468.122	(15.889.915)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>6.653.586</b>	<b>2.219.790</b>	<b>6.431.647</b>	<b>-</b>	<b>15.305.023</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.635.316	306.636	1.335.822	-	3.277.774
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.550.521)	(19.979)	(61.864)	-	(1.632.364)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>84.795</b>	<b>286.657</b>	<b>1.273.958</b>	<b>-</b>	<b>1.645.410</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.188.419</b>	<b>58.430</b>	<b>324.551</b>	<b>-</b>	<b>1.571.400</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>175.287</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>175.287</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>179.268</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>179.268</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	891.974	309.325	934.500	-	2.135.799
6 Chi phí hoạt động khác	(105.610)	(31.548)	(93.232)	-	(230.390)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>786.364</b>	<b>277.777</b>	<b>841.268</b>	<b>-</b>	<b>1.905.409</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>83.479</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.479</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>9.151.198</b>	<b>2.842.654</b>	<b>8.871.424</b>	<b>-</b>	<b>20.865.276</b>
<b>VIII Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>(4.989.754)</b>	<b>(890.075)</b>	<b>(2.281.418)</b>	<b>-</b>	<b>(8.161.247)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>4.161.444</b>	<b>1.952.579</b>	<b>6.590.006</b>	<b>-</b>	<b>12.704.029</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(1.446.034)</b>	<b>(569.324)</b>	<b>(4.034.372)</b>	<b>-</b>	<b>(6.049.730)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.715.410</b>	<b>1.383.255</b>	<b>2.555.634</b>	<b>-</b>	<b>6.654.299</b>
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(579.266)	(304.316)	(562.240)	-	(1.445.822)
<b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(579.266)</b>	<b>(304.316)</b>	<b>(562.240)</b>	<b>-</b>	<b>(1.445.822)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.136.144</b>	<b>1.078.939</b>	<b>1.993.394</b>	<b>-</b>	<b>5.208.477</b>

### **39. Thuyết minh công cụ tài chính**

#### **(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo**

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

#### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)**

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.518.139	-	-	-	-	8.518.139	8.518.139
II Tiền gửi tại NHNN	19.714.714	-	-	-	-	19.714.714	19.714.714
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	133.357.003	-	-	133.357.003	133.868.270
IV Chứng khoán kinh doanh	9.061.389	-	-	-	-	9.061.389	9.061.389
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	628	-	-	-	-	628	628
VI Cho vay khách hàng	-	-	384.643.654	-	-	384.643.654	(*)
VIII Chứng khoán đầu tư	-	62.153.398	3.508.474	42.468.041	-	108.129.913	110.503.558
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.829.418	-	2.829.418	2.793.629
XII Tài sản tài chính khác	-	-	6.316.723	-	-	6.316.723	(*)
	<b>37.294.870</b>	<b>62.153.398</b>	<b>527.825.854</b>	<b>45.297.459</b>	<b>-</b>	<b>672.571.581</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
I, II Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	113.674.032	113.674.032	113.937.855
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	501.510.585	501.510.585	(*)
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.007.070	2.007.070	(*)
VII Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.038.904	7.038.904	(*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>624.230.591</b>	<b>624.230.591</b>	<b>(*)</b>

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

### **39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

#### **(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

#### **(i) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	<b>133.309.503</b>	-	<b>47.500</b>	<b>133.357.003</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	92.189.431	-	-	92.189.431
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	41.120.072	-	47.500	41.167.572
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>366.882.761</b>	<b>1.324.521</b>	<b>16.436.372</b>	<b>384.643.654</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>106.648.910</b>	-	<b>1.481.003</b>	<b>108.129.913</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.468.041	-	-	42.468.041
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	64.180.869	-	1.481.003	65.661.872
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>6.316.723</b>	-	-	<b>6.316.723</b>
	<b>613.157.897</b>	<b>1.324.521</b>	<b>17.964.875</b>	<b>632.447.293</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Triệu VND
Tiền gửi	44.285.572
Giấy tờ có giá	63.918.123
Bất động sản	265.430.328
Tài sản thế chấp khác	158.367.294
	<b>532.001.317</b>

### **39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

#### **(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

##### **(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.518.139	-	-	-	-	-	-	8.518.139
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.714.714	-	-	-	-	-	19.714.714
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	110.414.151	10.865.279	4.320.000	7.755.384	2.189	-	133.357.003
IV Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	9.061.389	-	-	-	-	-	9.061.389
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	628	-	-	-	-	628
VI Cho vay khách hàng - góp	7.610.567	-	98.687.921	137.482.498	97.347.682	35.800.957	7.232.071	481.958	384.643.654
VIII Chứng khoán đầu tư - góp	-	3.508.474	693.098	3.649.565	3.456.849	5.594.031	63.947.749	27.280.147	108.129.913
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	5.375.575	-	-	-	-	-	-	5.375.575
X Tài sản cố định	-	4.771.541	-	-	-	-	-	-	4.771.541
XII Tài sản Có khác - góp	-	8.623.946	-	-	-	-	-	-	8.623.946
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.610.567</b>	<b>30.797.675</b>	<b>238.571.273</b>	<b>151.997.970</b>	<b>105.124.531</b>	<b>49.150.372</b>	<b>71.182.009</b>	<b>27.762.105</b>	<b>682.196.502</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	104.189.826	4.790.282	857.588	3.835.359	977	-	113.674.032
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	280.148.242	107.170.834	60.155.864	46.809.995	7.210.959	14.691	501.510.585
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.889	-	4.181	-	-	2.000.000	2.007.070
VII Các khoản nợ khác	-	11.476.404	-	-	-	-	-	-	11.476.404
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>11.476.404</b>	<b>384.340.957</b>	<b>111.961.116</b>	<b>61.017.633</b>	<b>50.645.354</b>	<b>7.211.936</b>	<b>2.014.691</b>	<b>628.668.091</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>7.610.567</b>	<b>19.321.271</b>	<b>(145.769.684)</b>	<b>40.036.854</b>	<b>44.106.898</b>	<b>(1.494.982)</b>	<b>63.970.073</b>	<b>25.747.414</b>	<b>53.528.411</b>
<b>Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>7.610.567</b>	<b>26.931.838</b>	<b>(118.837.846)</b>	<b>(78.800.992)</b>	<b>(34.694.094)</b>	<b>(36.189.076)</b>	<b>27.780.997</b>	<b>53.528.411</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

*(iii) Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TC-TD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Thông đốc NHNN Việt Nam)

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

*(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.092.462	1.020.578	177.744	227.355	8.518.139
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.258.269	16.456.445	-	-	19.714.714
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	73.337.950	46.343.653	10.657.616	3.017.784	133.357.003
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	9.061.389	-	-	-	9.061.389
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.451.303	(8.047.693)	(1.282)	3.598.300	628
VI Cho vay khách hàng – gộp	312.467.103	71.447.571	344.502	384.478	384.643.654
VIII Chứng khoán đầu tư – gộp	64.307.256	43.822.657	-	-	108.129.913
IX Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	5.375.575	-	-	-	5.375.575
X Tài sản cố định	4.771.541	-	-	-	4.771.541
XII Tài sản Có khác – gộp	11.359.952	1.067.716	4.762	(3.808.484)	8.623.946
<b>Tổng tài sản</b>	<b>495.482.800</b>	<b>172.110.927</b>	<b>11.183.342</b>	<b>3.419.433</b>	<b>682.196.502</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	38.191.592	65.950.911	7.602.511	1.929.018	113.674.032
III Tiền gửi của khách hàng	387.834.526	104.473.163	3.848.468	5.354.428	501.510.585
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.001.289	5.781	-	-	2.007.070
VII Các khoản nợ khác	16.768.453	(5.373.231)	36.640	44.542	11.476.404
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>444.795.860</b>	<b>165.056.624</b>	<b>11.487.619</b>	<b>7.327.988</b>	<b>628.668.091</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>50.686.940</b>	<b>7.054.303</b>	<b>(304.277)</b>	<b>(3.908.555)</b>	<b>53.528.411</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

*(iv) Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2015:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05/TC/TD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Nợ trong hạn						Tổng cộng Triệu VND
	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND		Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	
				Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND		
<b>Tài sản</b>							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.518.139	-	-	-	8.518.139
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.714.714	-	-	-	19.714.714
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	110.244.383	10.859.191	10.560.766	-	133.357.003
IV Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	9.061.389	-	-	-	9.061.389
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	628	-	-	628
VI Cho vay và khách hàng - góp	6.333.536	1.277.031	39.204.062	72.550.193	136.276.103	41.342.450	384.643.654
VIII Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	693.098	3.649.565	9.050.880	27.280.147	108.129.913
IX Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	5.375.575	5.375.575
X Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.771.541	4.771.541
XII Tài sản Có khác - góp	-	-	-	8.623.946	-	-	8.623.946
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.333.536</b>	<b>1.277.031</b>	<b>187.435.785</b>	<b>95.683.523</b>	<b>155.887.749</b>	<b>78.769.713</b>	<b>682.196.502</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	104.171.113	4.701.188	4.276.682	76.045	113.674.032
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	170.298.274	143.732.017	150.875.102	14.690	501.510.585
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.889	-	4.181	2.000.000	2.007.070
VII Các khoản nợ khác	-	-	-	9.976.404	1.500.000	-	11.476.404
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>274.472.276</b>	<b>158.409.609</b>	<b>156.655.965</b>	<b>2.090.735</b>	<b>628.668.091</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>6.333.536</b>	<b>1.277.031</b>	<b>(87.036.491)</b>	<b>(62.726.086)</b>	<b>(768.216)</b>	<b>119.769.659</b>	<b>53.528.411</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**40. Thuyết minh về biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tăng 759 tỷ đồng (tương đương 17,0%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với năm 2014 khoảng 1.007 tỷ đồng (tương đương 17,8%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
<b>Khoản mục có biến động chủ yếu</b>		
Tăng Thu từ hoạt động dịch vụ	578	10,24
Tăng Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (thuộc Thu nhập từ hoạt động khác)	419	7,42
	<b>997</b>	<b>17,65</b>

**41. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

## 42. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

### (a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Số liệu đầu kỳ tại Bảng cân đối kế toán riêng được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước đã được công bố thông tin tại Công văn số 4084/VCB.CBTT.TH&CĐKT ngày 4 tháng 11 năm 2015 và theo đính chính của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 1442/KTNN-TH ngày 15 tháng 12 năm 2015. Nội dung thuyết minh này đã được Ngân hàng trình bày tại báo cáo Quý IV do Ngân hàng lập. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2014 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	31/12/2014 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>147.454.544</b>	<b>147.444.942</b>	<b>9.602</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	88.667.057	88.667.057	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	58.810.364	58.810.364	-
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(22.877)	(32.479)	9.602
<b>Cho vay và ứng trước khách hàng</b>	<b>314.278.045</b>	<b>314.313.341</b>	<b>(35.296)</b>
Cho vay khách hàng	321.321.599	321.315.518	6.081
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.043.554)	(7.002.177)	(41.377)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>4.203.121</b>	<b>4.184.205</b>	<b>18.916</b>
Tài sản cố định hữu hình	2.585.089	2.568.054	17.035
<i>Nguyên giá</i>	<i>5.897.915</i>	<i>5.880.586</i>	<i>17.329</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(3.312.826)</i>	<i>(3.312.532)</i>	<i>(294)</i>
Tài sản cố định vô hình	1.618.032	1.616.151	1.881
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.108.288</i>	<i>2.105.999</i>	<i>2.289</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(490.256)</i>	<i>(489.848)</i>	<i>(408)</i>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>7.055.375</b>	<b>7.062.487</b>	<b>(7.112)</b>
Các khoản phải thu	1.764.933	1.764.784	149
Các khoản lãi, phí phải thu	3.657.662	3.645.515	12.147
Tài sản Có khác	1.632.780	1.652.188	(19.408)
<b>Tổng ảnh hưởng</b>			<b>(13.890)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**42. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)**

(a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	31/12/2014 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>10.819.372</b>	<b>10.807.992</b>	<b>11.380</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	4.814.752	4.814.752	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.004.620	5.993.240	11.380
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>6.330.315</b>	<b>6.355.585</b>	<b>(25.270)</b>
Lợi nhuận để lại năm trước	3.316.439	3.316.439	-
Lợi nhuận năm nay	3.013.876	3.039.146	(25.270)
<b>Tổng ảnh hưởng</b>			<b>(13.890)</b>

Ảnh hưởng đối với cam kết ngoại bảng:

	31/12/2014 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	31/12/2014 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.442.694	32.621.012	(178.318)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**42. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)**

(a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27.822.983	27.843.199	(20.216)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>11.574.678</b>	<b>11.594.894</b>	<b>(20.216)</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.953.295	2.953.004	291
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.632.437</b>	<b>1.632.146</b>	<b>291</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(6.722.416)</b>	<b>(6.735.700)</b>	<b>13.284</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>10.220.567</b>	<b>10.227.208</b>	<b>(6.641)</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(4.572.664)</b>	<b>(4.546.969)</b>	<b>(25.695)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>5.647.903</b>	<b>5.680.239</b>	<b>(32.336)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.197.270)	(1.204.336)	7.066
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(1.197.270)</b>	<b>(1.204.336)</b>	<b>7.066</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>4.450.633</b>	<b>4.475.903</b>	<b>(25.270)</b>

**42. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)**

**(b) Thay đổi chính sách kế toán**

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trong năm tài chính kết thúc ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

**Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán riêng:**

	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> (Trình bày lại theo Thông tư 49)	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> (Số theo báo cáo KTNN)	<b>Nguyên nhân</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	11.078.553	Không trình bày	Trình bày
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.179.688	Không trình bày	sung theo
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	7.898.865	Không trình bày	Thông tư 49

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:**

	<b>Năm kết thúc</b> <b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> (Trình bày lại theo Thông tư 49)	<b>Năm kết thúc</b> <b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> (Số theo báo cáo KTNN)	<b>Số liệu điều chỉnh</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương	28.076.637	27.822.983	253.654
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.699.641	2.953.295	(253.654)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:**

	<b>Năm kết thúc</b> <b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> (Trình bày lại theo Thông tư 49)	<b>Năm kết thúc</b> <b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b> (Số theo báo cáo KTNN)	<b>Số liệu điều chỉnh</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.004.034	27.750.380	253.654
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhân được	1.378.442	1.632.096	(253.654)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

### 43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt ngày 11 tháng 3 năm 2016.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

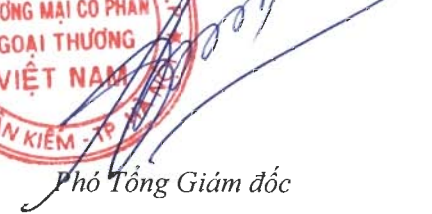
Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán



Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc